

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,446,886,078,570	944,269,757,239
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,445,695,872,132	943,505,425,656
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	52,257,427,234	2,603,578,283
1.1 Tiền	111.1		52,257,427,234	2,603,578,283
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	813,246,090,428	456,882,535,336
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	256,893,624,330	317,637,700,835
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(16,968,197,390)	(26,394,179,189)
7. Các khoản phải thu	117		285,726,801,032	116,432,391,528
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	273,490,971,940	108,260,318,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12,235,829,092	8,172,073,528
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	A.7.5.2	12,235,829,092	8,172,073,528
8. Trả trước cho người bán	118		52,730,899,600	74,337,070,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	14,527,916,232	14,748,482,190
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		35,340,495	41,414,978
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(12,754,029,829)	(12,783,568,305)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,190,206,438	764,331,583
1. Tạm ứng	131		544,001,000	429,501,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	276,638,353	276,638,353
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.16	369,567,085	58,192,230
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		81,882,709,074	131,867,311,957
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	A.7.8	39,010,000,000	89,010,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		39,010,000,000	89,010,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		37,510,000,000	37,510,000,000
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	50,000,000,000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,873,944,391	12,538,965,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	5,459,801,010	5,749,575,165



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		18,375,239,317	18,375,239,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(12,915,438,307)	(12,625,664,152)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	6,414,143,381	6,789,390,785
- Nguyên giá	228		11,456,581,371	11,456,581,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,042,437,990)	(4,667,190,586)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,998,764,683	30,318,346,007
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,216,671,770	1,218,371,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.16	1,099,931,062	1,561,442,702
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	5,182,161,851	4,038,531,535
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,528,768,787,644	1,076,137,069,196
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		738,332,266,625	294,727,574,151
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		107,147,263,287	271,080,070,814
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.9	91,036,000,000	221,151,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.10	349,908,505	658,981,683
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,550,000,000	29,724,890,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.11	5,786,225,000	5,099,225,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	A.7.12	2,203,846,299	7,106,850,677
11. Phải trả người lao động	323		545,993	545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		36,645,351	89,021,651
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	2,900,097,415	1,679,868,480
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		283,994,724	5,569,687,330
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		631,185,003,338	23,647,503,337
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.9	600,000,000,000	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.13	7,537,500,001	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		790,436,521,019	781,409,495,045
I. Vốn chủ sở hữu	410		790,436,521,019	781,409,495,045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701,001,650,000	701,001,650,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		701,001,650,000	701,001,650,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		701,001,650,000	701,001,650,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		9,912,173,038	9,912,173,038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12,374,434,993	12,374,434,993
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		64,686,001,033	55,658,975,059
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		64,686,001,033	55,658,975,059
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		790,436,521,019	781,409,495,045
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,528,768,787,644	1,076,137,069,196
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		2,015,344	2,104,347
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		70,100,165	70,100,165
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		118,372,060,000	147,734,190,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10,000	2,772,660,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		416,512,533,350	164,500,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		2,212,268,730,000	1,772,717,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,041,374,730,000	1,582,826,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		25,520,170,000	25,500,170,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		94,634,620,000	100,745,920,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		50,739,210,000	63,644,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		47,894,990,000	33,555,930,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		30,627,720,000	19,738,660,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		17,267,270,000	13,817,270,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		42,673,150,251	309,546,760,425
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		42,660,573,565	279,891,253,700
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		10,247,697	29,652,052,516
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,328,989	3,454,209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,111,798	2,237,930
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,217,191	1,216,279
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		33,893,205,680	210,040,516,561
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		33,893,205,680	210,040,516,561
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,484,690	-
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		8,777,459,881	99,506,243,864
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		8,777,459,500	99,502,169,000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		381	4,074,864

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 1 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		21,301,156,318	30,828,450,621	21,301,156,318	30,828,450,621
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		17,798,249,278	30,178,449,921	17,798,249,278	30,178,449,921
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.1.2	3,502,907,040	650,000,700	3,502,907,040	650,000,700
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.7.1.2	7,938,608,887	5,891,619,992	7,938,608,887	5,891,619,992
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-	-	-
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,806,866,558	4,964,254,236	2,806,866,558	4,964,254,236
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1,634,400,000	-	1,634,400,000
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-	-	-
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		624,221,659	672,067,461	624,221,659	672,067,461
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		2,717,090,909	2,706,363,636	2,717,090,909	2,706,363,636
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		35,387,944,331	46,697,155,946	35,387,944,331	46,697,155,946
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		1,602,441,842	14,113,433,899	1,602,441,842	14,113,433,899
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		11,010,923,641	15,556,540,105	11,010,923,641	15,556,540,105
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		(9,425,981,799)	(1,443,106,206)	(9,425,981,799)	(1,443,106,206)
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		17,500,000	-	17,500,000	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		910,498,109	527,272,410	910,498,109	527,272,410
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1,789,898,633	1,902,375,611	1,789,898,633	1,902,375,611
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	56,918,182	-	56,918,182
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-	-	-
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,202,770,849	792,353,041	1,202,770,849	792,353,041
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		614,247,969	944,268,181	614,247,969	944,268,181
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		535,410,221	-	535,410,221	-
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			6,655,267,623	18,336,621,324	6,655,267,623	18,336,621,324
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		-	-	-	-
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		504,853,219	201,425,332	504,853,219	201,425,332
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		1,259,448	67,613,985	1,259,448	67,613,985
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			506,112,667	269,039,317	506,112,667	269,039,317
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		12,789,887,171	58,246,121	12,789,887,171	58,246,121
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		12,789,887,171	58,246,121	12,789,887,171	58,246,121
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.2	-	-	-	-
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		5,126,186,773	5,462,733,140	5,126,186,773	5,462,733,140
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			11,322,715,431	23,108,594,678	11,322,715,431	23,108,594,678
8.1 Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2 Chi phí khác	72		-	7	-	7
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1	-	1	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(1)	7	(1)	7
			11,322,715,430	23,108,594,685	11,322,715,430	23,108,594,685

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,295,689,456	4,516,918,797	2,295,689,456	4,516,918,797
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2,295,689,456	4,516,918,797	2,295,689,456	4,516,918,797
			-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		9,027,025,974	18,591,675,888	9,027,025,974	18,591,675,888
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		11,322,715,430	23,108,594,685
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		496,481,415	(1,424,420,017)
- Khấu hao TSCĐ	03		665,021,559	604,236,198
- Các khoản dự phòng	04		(9,455,520,275)	(1,436,901,636)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06		12,789,887,171	58,246,121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(268,150)	(650,000,700)
- Dự thu tiền lãi	08		(3,502,638,890)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	21			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	22			
- Lãi khác	29			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30=01+02)	30		11,819,196,845	21,684,174,668
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(356,363,555,092)	(91,613,512,296)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		60,744,076,505	(63,458,242,028)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(165,230,653,940)	(242,062,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		220,565,958	123,979,397,158

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		21,051,128,209	13,896,451,589
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(712,429,316)	(79,458,543)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(286,156,847)	225,668,930
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		150,136,785	144,732,651
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5,838,459,245)	(11,645,288,025)
(-) Lãi vay đã trả	44		(3,145,879,390)	(51,839,727)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(25,174,890,000)	(138,513,350)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(52,376,300)	5,460,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,360,234,589)	1,033,997,742
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(6,501,888,782)	(2,081,477,557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
- Tăng giảm trái phiếu phát hành			469,885,000,000	-
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(796,419,199)	(8,340,510,788)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(1,402,740,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		50,000,000,000	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		450,268,150	650,000,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		50,450,268,150	(752,739,300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		-	71,166,208,831
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	71,166,208,831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(62,202,736,174)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(62,202,736,174)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-	8,963,472,657
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		49,653,848,951	(129,777,431)
Tiền	101.1		2,603,578,283	213,084,694
Các khoản tương đương tiền	101.2		2,603,578,283	213,084,694
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103			
- Tiền	103.1		52,257,427,234	83,307,263
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		52,257,427,234	83,307,263
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,514,164,546,761	2,699,772,768,050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,543,807,476,800)	(2,688,888,249,936)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		1,900,916,487,780	2,344,294,099,168
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		(2,138,147,167,915)	(2,424,471,797,153)
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(266,873,610,174)	(69,293,179,871)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			309,546,760,425	123,794,534,066
Trong đó có kỳ hạn:	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		279,891,253,700	111,024,554,844
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		29,652,052,516	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			3,454,209	12,769,979,222
Trong đó có kỳ hạn:	35			
Các khoản tương đương tiền	36			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		42,673,150,251	54,501,354,195
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	42		42,660,573,565	30,846,856,859
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		10,247,697	23,643,831,940
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,328,989	10,665,396
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hạnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: Đồng	
			2016	2017	2016		2017		Số dư cuối năm	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.03.2016	31.03.2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		667,622,970,000	701,001,650,000	-	-	-	-	667,622,970,000	701,001,650,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		667,622,970,000	701,001,650,000	-	-	-	-	667,622,970,000	701,001,650,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7,172,505,558	9,912,173,038	-	-	-	-	7,172,505,558	9,912,173,038
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		9,634,767,513	12,374,434,993	-	-	-	-	9,634,767,513	12,374,434,993
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		73,104,788,926	55,658,975,059	18,591,675,888	-	9,027,025,974	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015								91,696,464,814	64,686,001,033
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017		759,997,293,952	781,409,495,045	18,591,675,888	-	9,027,025,974	-	778,588,969,840	790,436,521,019
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
Cộng	7029									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Nguyễn Văn Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần chứng khoán Vincom. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ Tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 04 năm 2014.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 01/10/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 01/07/2016, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 701.001.650.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 .

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế

4.2.1. toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh

doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp

đồng của TSTC này.
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được

niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh

doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;

các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài

4.2.1.2. chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2. (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy móc thiết bị 4 - 5 năm
- phương tiện vận tải 5 - 10 năm
- thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm
- tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. Cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bao gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSC Đ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

5.6. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	24,524,443	40,020,396
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	43,452,708,272	2,491,817,223
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao	8,780,194,519	71,740,664
Cộng	52,257,427,234	2,603,578,283

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Cửa CTCK	17,534,006	1,158,594,129,900
- Cổ phiếu	8,394,006	206,052,409,900
- Trái phiếu	9,140,000	952,541,720,000
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	108,727,020	1,855,306,242,400
- Cổ phiếu	108,727,020	1,855,306,242,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	215,040,417,299	215,040,417,299	143,500,680,027	143,500,680,027
- Cổ phiếu chưa niêm yết	64,861,454,065	64,861,454,065	54,511,454,065	54,511,454,065
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	362,012,533,350	362,012,533,350	110,000,000,000	110,000,000,000
- Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó:	171,331,685,714	171,331,685,714	148,870,401,244	148,870,401,244
+ Cổ phiếu niêm yết	119,615,867,714	119,615,867,714	148,870,401,244	148,870,401,244
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	51,715,818,000	51,715,818,000		
Cộng	813,246,090,428	813,246,090,428	456,882,535,336	456,882,535,336

7.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay hoạt động Margin	208,980,669,843	259,324,794,895
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	47,912,954,487	58,312,905,940
Cộng	256,893,624,330	317,637,700,835

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Cuối kỳ					Đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	813,246,090,428	813,246,090,428	-	-	813,246,090,428	456,882,535,336	456,882,535,336	-	-	456,882,535,336
1	Cổ phiếu niêm yết	215,040,417,299	215,040,417,299	-	-	215,040,417,299	143,500,680,027	143,500,680,027	-	-	143,500,680,027
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	64,861,454,065	64,861,454,065	-	-	64,861,454,065	54,511,454,065	54,511,454,065	-	-	54,511,454,065
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	362,012,533,350	362,012,533,350	-	-	362,012,533,350	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000
5	Các tài sản tài chính khác	171,331,685,714	171,331,685,714	-	-	171,331,685,714	148,870,401,244	148,870,401,244	-	-	148,870,401,244
II	Các khoản cho vay và phải thu	256,893,624,330	256,893,624,330	-	-	256,893,624,330	317,637,700,835	317,637,700,835	-	-	317,637,700,835
1	Cho vay hoạt động Margin	208,980,669,843	208,980,669,843	-	-	208,980,669,843	259,324,794,895	259,324,794,895	-	-	259,324,794,895
2	Cho vay hoạt động ứng	47,912,954,487	47,912,954,487	-	-	47,912,954,487	58,312,905,940	58,312,905,940	-	-	58,312,905,940
III	AFS	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	-	-	-	-	-
	Cộng	1,071,639,714,758	1,071,639,714,758	-	-	1,071,639,714,758	774,520,236,171	774,520,236,171	-	-	774,520,236,171

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	24,966,459	794,583,964,526	754,415,786,924	-	-	-
	Cổ phiếu	24,856,209	432,571,431,176	392,403,253,574	- 16,968,197,390	- 26,394,179,189	9,425,981,799
	Chứng khoán niêm yết	20,991,666.0	315,994,159,111.4	326,395,002,257.3	- 16,968,197,390	- 26,394,179,189	9,425,981,799
	Chứng khoán hủy niêm yết	113	3,569,817	3,569,817	(16,962,950,299.7)	(26,388,387,998.7)	9,425,437,699.0
	Chứng khoán chưa niêm yết	3,863,430	66,573,702,248	16,004,681,500	-	-	-
	Chứng khoán khác	1,000	50,000,000,000	50,000,000,000	(5,247,090)	(5,791,190)	544,100
	Trái phiếu	110,250	362,012,533,350	362,012,533,350	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	110,250	362,012,533,350	362,012,533,350	-	-	-
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	24,966,459	794,583,964,526	754,415,786,924	(16,968,197,390)	(26,394,179,189)	9,425,981,799

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng suy giảm giá trị các	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16,968,197,390	26,394,179,189
Cộng	16,968,197,390	26,394,179,189

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	273,490,971,940	108,260,318,000
- Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	273,490,971,940	108,260,318,000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	12,235,829,092	8,172,073,528
Cộng	12,235,829,092	8,172,073,528
7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	78,732,854	232,767,738
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	122,500,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	212,920,476	156,951,550
- Phải thu dịch vụ khác	14,236,262,902	14,236,262,902
Cộng	14,527,916,232	14,748,482,190
Tổng cộng	300,254,717,264	131,180,873,718

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Đầu năm
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14,236,264,583	12,783,568,305		29,538,476	12,754,029,829	12,783,568,305
	Cộng		12,783,568,305		29,538,476	12,754,029,829	12,783,568,305

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	276,638,353	276,638,353
Cộng	276,638,353	276,638,353

A.7.8 Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá gốc	Số lượng CP	Giá gốc
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt nam			5,000,000	50,000,000,000
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	4,450,000	37,510,000,000	4,450,000	37,510,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>				
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không "ACSV"	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
Tổng cộng	4,600,000	39,010,000,000	9,600,000	89,010,000,000

A.7.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	80,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	11,036,000,000	11,151,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (3)	600,000,000,000	
Cộng	691,036,000,000	221,151,000,000

(1): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

(3): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 23/01/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất 9.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

A.7.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	241,647,344	552,089,673
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	97,898,336	82,539,810
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	10,362,825	24,352,200
Cộng	349,908,505	658,981,683

A.7.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khách hàng ứng trước phí tư vấn	1,134,000,000	447,000,000
- Người mua trả trước tiền mua chứng khoán	4,652,225,000	4,652,225,000
Cộng	5,786,225,000	5,099,225,000

A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,464,329,504	5,007,099,293
- Thuế Thu nhập cá nhân	724,295,864	2,062,426,826
- Thuế Giá trị gia tăng	15,220,931	37,324,558
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,203,846,299	7,106,850,677

A.7.13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	9,644,007,781	600,121,998
- Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	793,589,635	1,079,746,482
Cộng	10,437,597,416	1,679,868,480

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,560,232,004	4,046,793,700	1,473,969,599	1,294,244,014	18,375,239,317
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,560,232,004	4,046,793,700	1,473,969,599	1,294,244,014	18,375,239,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,326,324,677	831,497,291	704,167,453	763,674,731	12,625,664,152
- Khấu hao trong năm	117,748,731	101,169,843	31,946,811	38,908,770	289,774,155
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang vật dụng sẵn sàng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,444,073,408	932,667,134	736,114,264	802,583,501	12,915,438,307
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	1,233,907,327	3,215,296,409	769,802,146	530,569,283	5,749,575,165
- Tại ngày cuối năm	1,116,158,596	3,114,126,566	737,855,335	491,660,513	5,459,801,010
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,456,581,371	11,456,581,371
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,456,581,371	11,456,581,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,667,190,586	4,667,190,586
- Khấu hao trong năm	375,247,404	375,247,404
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5,042,437,990	5,042,437,990
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	6,789,390,785	6,789,390,785
- Tại ngày cuối năm	6,414,143,381	6,414,143,381
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

A.7.16.

Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	369,567,085	58,192,230
- Chi phí trả trước về CCDC	14,958,292	26,078,998
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	354,608,793	32,113,232
Chi phí trả trước dài hạn	1,099,931,062	1,561,442,702
- Chi phí trả trước về CCDC	803,665,242	1,161,543,553
- Chi phí trả trước khác	296,265,820	399,899,149
Cộng	1,469,498,147	1,619,634,932

A.7.17.

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	3,643,943,424	2,730,281,047
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,418,218,427	1,188,250,488
Cộng	5,182,161,851	4,038,531,535

T. N. O. A. P.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.1. Thu nhập

7.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	3,325,640	27,447.23	91,279,608,868	93,312,366,843	-2,032,757,975	-2,032,757,975	-14,379,363,518
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	600,017	17,687.48	10,612,790,300	8,880,251,600	1,732,538,700	1,732,538,700	19,009,065,912
3	Trái phiếu niêm yết	4,570,000	104,663.97	478,314,350,000	474,227,370,000	4,086,980,000	4,086,980,000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,885	192,309,501.12	362,503,409,614	360,269,444,140	2,233,965,474	2,233,965,474	3,282,186,261.00
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	267,111,114.00
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
9	Các tài sản tài chính khác	2	105,454,585,023.00	210,909,170,046	210,142,570,608	766,599,438	766,599,438	6,442,910,047.00
	Tổng cộng	8,497,544		1,153,619,328,828	1,146,832,003,191	6,787,325,637	6,787,325,637	14,621,909,816

7.1.2	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL,	Quý 1/2017	Quý 1/2016
a.	Từ tài sản tài chính FVTPL:	3,502,907,040	650,000,700
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c.	Từ các khoản cho vay:	7,938,608,887	5,891,619,992
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	11,441,515,927	6,541,620,692

B.7.2. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2017		Quý 1/2016
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo l	1,614,147,800	1,614,147,800	1,361,705,878
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	142,560,000	142,560,000	162,000,000
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm ngh	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	11,037,718	11,037,718	12,311,636
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	304,575,860	304,575,860	1,088,425,935
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	294,360,438	294,360,438	271,247,709
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	175,477,422	175,477,422	230,370,887
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự	-	-	6,204,570
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,118,279,129	2,118,279,129	1,394,734,664
10.	Chi phí khác	465,748,406	465,748,406	935,731,861
	Cộng	5,126,186,773	5,126,186,773	5,462,733,140

B.7.3 Những thông tin khác

7.3.1 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	CTCP Quản lý Quỹ IB	Công ty con
2	Công ty cổ phần FTG	Cổ đông lớn

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	CTCP Quản lý Quỹ IB	26,373,126	181,816,689
	- Phí Giao dịch	26,373,126	181,816,689
2	Công ty cổ phần FTG	3,600	12,015,640
	- Phí lưu ký	3,600	12,015,640
	- Phí giao dịch	-	-
	Cộng	26,376,726	193,832,329

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Hạnh

